**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ LĨNH VỰC LUẬT SƯ**

**I. MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LUẬT SƯ**

**1. Các hành vi bị nghiêm cấm**

Điều 9 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án hành chính, việc dân sự, các việc khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là vụ, việc);

- Cố ý cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; xúi giục người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện trái pháp luật;

- Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

- Sách nhiễu, lừa dối khách hàng;

- Nhận, đòi hỏi thêm bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý;

- Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức khác để làm trái quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc;

- Lợi dụng việc hành nghề luật sư, danh nghĩa luật sư để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện trợ giúp pháp lý cho các khách hàng thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; từ chối vụ, việc đã đảm nhận theo yêu cầu của tổ chức trợ giúp pháp lý, của các cơ quan tiến hành tố tụng, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quy định của pháp luật;

- Có lời lẽ, hành vi xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình tham gia tố tụng;

- Tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi trái pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác.

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm đối với luật sư để nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm pháp lý của luật sư. Các hành vi được bổ sung cụ thể như sau: hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện trợ giúp pháp lý cho các khách hàng thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; từ chối vụ, việc đã đảm nhận theo yêu cầu của tổ chức trợ giúp pháp lý, của các cơ quan tiến hành tố tụng, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quy định của pháp luật; có lời lẽ, hành vi xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình tham gia tố tụng; tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi trái pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác.

**2. Đào tạo nghề luật sư**

Điều 12 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Người có Bằng cử nhân luật được tham dự khóa đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư.

- Thời gian đào tạo nghề luật sư là mười hai tháng.

- Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

- Chính phủ quy định về cơ sở đào tạo nghề luật sư.

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chương trình khung đào tạo nghề luật sư, việc công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã điều chỉnh thời gian đào tạo này lên 12 tháng (Luật Luật sư năm 2006 quy định thời gian đào tạo nghề luật sư là 06 tháng). Bên cạnh đó, thời gian tập sự hành nghề luật sư được rút ngắn từ 18 tháng xuống còn 12 tháng nhằm đảm bảo tổng thời gian đào tạo nghề luật sư và thời gian tập sự hành nghề vẫn là 24 tháng. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng luật sư và phát triển hợp lý số lượng luật sư.

**3. Tập sự hành nghề luật sư**

Điều 14 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư và người quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này được tập sự hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư.

Thời gian tập sự hành nghề luật sư là mười hai tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Luật này. Thời gian tập sự hành nghề luật sư được tính từ ngày đăng ký tập sự tại Đoàn luật sư.

Tổ chức hành nghề luật sư phân công luật sư hướng dẫn người tập sự hành nghề luật sư. Luật sư hướng dẫn tập sự phải là người có ít nhất ba năm kinh nghiệm hành nghề luật sư và không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này. Tại cùng một thời điểm, một luật sư không được hướng dẫn quá ba người tập sự.

- Người tập sự hành nghề luật sư đăng ký tập sự tại Đoàn luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư mà mình tập sự và được Đoàn luật sư cấp Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề luật sư. Đoàn luật sư có trách nhiệm giám sát việc tập sự hành nghề luật sư.

- Người tập sự hành nghề luật sư được giúp luật sư hướng dẫn trong hoạt động nghề nghiệp nhưng không được đại diện, bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng tại phiên tòa, không được ký văn bản tư vấn pháp luật.

Người tập sự hành nghề luật sư được đi cùng với luật sư hướng dẫn gặp gỡ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự, nguyên đơn, bị đơn và các đương sự khác trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính khi được người đó đồng ý; giúp luật sư hướng dẫn nghiên cứu hồ sơ vụ, việc, thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ, việc và các hoạt động nghề nghiệp khác; được tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác theo sự phân công của luật sư hướng dẫn khi được khách hàng đồng ý.

Luật sư hướng dẫn phải giám sát và chịu trách nhiệm về các hoạt động của người tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản này.

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể việc tập sự hành nghề luật sư.

Như vậy, để tạo điều kiện cho người tập sự được rèn luyện về kỹ năng hành nghề của luật sư, cho phép người tập sự hành nghề luật sư được thực hiện một số công việc giúp luật sư hướng dẫn trong hoạt động nghề nghiệp như được đi cùng với luật sư hướng dẫn gặp gỡ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự, nguyên đơn, bị đơn và các đương sự khác trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính khi được người đó đồng ý; giúp luật sư hướng dẫn nghiên cứu hồ sơ vụ việc, thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ việc và các hoạt động nghề nghiệp khác; được tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác theo sự phân công của luật sư hướng dẫn; nhưng không được đại diện, bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng tại phiên tòa, không được ký văn bản tư vấn pháp luật.

Để bảo vệ quyền lợi của khách hàng và chất lượng của hoạt động luật sư, quá trình thực hiện những công việc này của người tập sự hành nghề luật sư được đặt dưới sự giám sát của luật sư hướng dẫn, do luật sư hướng dẫn chịu trách nhiệm và phải được khách hàng đồng ý. Bên cạnh đó, điều luật cũng bổ sung các điều kiện của luật sư hướng dẫn như điều kiện về số năm kinh nghiệm hành nghề luật sư, không trong thời gian bị xử lý kỷ luật theo quy định của Luật Luật sư. Đồng thời, điểm mới trong quy định về tập sự hành nghề luật sư là tại cùng một thời điểm, một luật sư không được hướng dẫn quá ba người tập sư. Điều này tạo điều kiện cho người tập sự được quan tâm, hướng dẫn, từ đó được rèn luyện về kỹ năng hành nghề của luật sư, bảo đảm chất lượng tập sự hành nghề luật sư, qua đó nâng cao chất lượng luật sư.

**4. Người được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư**

Điều 16 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Người đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên cao cấp, điều tra viên trung cấp, giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật, thẩm tra viên cao cấp ngành Tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật được miễn tập sự hành nghề luật sư.

- Người đã là điều tra viên sơ cấp, thẩm tra viên chính ngành Tòa án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề luật sư.

- Người có thời gian công tác ở các ngạch chuyên viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật, thẩm tra viên ngành Tòa án, kiểm tra viên ngành Kiểm sát từ mười năm trở lên thì được giảm một nửa thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã có sự điều chỉnh về đối tượng được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư. Theo quy định của Luật Luật sư năm 2006, người đã là điều tra viên được miễn tập sự hành nghề luật sư. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng đầu vào của đội ngũ luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã phân định rõ, người đã là điều tra viên cao cấp và điều tra viên trung cấp mới được miễn tập sự hành nghề, còn lại, người đã là điều tra viên sơ cấp chỉ được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề luật sư.

**5. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư**

Điều 17 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư có hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư. Hồ sơ gồm có:

+ Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

+Phiếu lý lịch tư pháp;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe;

+ Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ luật;

+ Bản sao Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp kèm theo bản xác nhận người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có đủ tiêu chuẩn luật sư theo quy định của Luật này.

- Người được miễn tập sự hành nghề luật sư có hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Sở Tư pháp nơi người đó thường trú. Hồ sơ gồm có:

+ Các giấy tờ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

+ Giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật;

+ Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

- Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

+ Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật này;

+ Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

+ Không thường trú tại Việt Nam;

+ Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;

+ Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

+ Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

+ Những người quy định tại điểm b khoản này bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

Như vậy, để đơn giản hoá tối đa thủ tục hành chính, tại khoản 1, khoản 2, Điều 17 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã bỏ “Sơ yếu lý lịch” trong thành phần hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Những thông tin cá nhân về người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư sẽ được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành.

Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư cũng không nộp “Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư” trong hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư như theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 17 Luật Luật sư năm 2006.

Ngoài ra, quy định mới về cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đã giảm thời gian xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

Bên cạnh đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư quy định hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đạt kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư sau khi gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư và hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của người được miễn tập sự hành nghề luật sư sẽ được gửi về Sở Tư pháp trước khi gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ gửi về Bộ Tư pháp. Quy định mới này nhằm nâng cao trách nhiệm của Sở Tư pháp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước.

**6. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư**

Điều 18 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà thuộc một trong những trường hợp sau đây thì bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư:

+ Không còn đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật này;

+ Được tuyển dụng, bổ nhiệm làm cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

+ Không còn thường trú tại Việt Nam;

+ Không gia nhập một Đoàn luật sư nào trong thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

+ Không thành lập, tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư hoặc đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân trong thời hạn ba năm, kể từ ngày gia nhập Đoàn luật sư;

+ Thôi hành nghề luật sư theo nguyện vọng;

+ Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

+ Bị xử phạt hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư có thời hạn; bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

+ Bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật;

+ Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư và quy định thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư thì thông báo cho Liên đoàn luật sư Việt Nam để thu hồi Thẻ luật sư.

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã bổ sung các quy định chặt chẽ và có tính dự liệu cao hơn về các trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Theo đó, những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ được bổ sung gồm có người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà không gia nhập một Đoàn luật sư nào trong thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; không thành lập, tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư hoặc đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân trong thời hạn ba năm kể từ ngày gia nhập Đoàn luật sư; thôi hành nghề theo nguyện vọng; mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Cùng với đó, các quy định của Điều 19 về việc cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư cũng được điều chỉnh phù hợp với Điều 18. Ngoài ra, căn cứ vào yếu tố lỗi, quy định mới của Điều 19 đã mở rộng những trường hợp được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Theo đó chỉ những người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị kết án về “tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý” thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

**7. Quyền, nghĩa vụ của luật sư**

Điều 21 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Luật sư có các quyền sau đây:

+ Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề luật sư theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan;

+ Đại diện cho khách hàng theo quy định của pháp luật;

+ Hành nghề luật sư, lựa chọn hình thức hành nghề luật sư và hình thức tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của Luật này;

+ Hành nghề luật sư trên toàn lãnh thổ Việt Nam;

+ Hành nghề luật sư ở nước ngoài;

+ Các quyền khác theo quy định của Luật này.

- Luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

+ Tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 5 của Luật này;

+ Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy và các quy định có liên quan trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng; có thái độ hợp tác, tôn trọng người tiến hành tố tụng mà luật sư tiếp xúc khi hành nghề;

+ Tham gia tố tụng đầy đủ, kịp thời trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu;

+ Thực hiện trợ giúp pháp lý;

+ Tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

Như vậy, nhằm giúp luật sư có cơ sở pháp lý để thực hiện tốt hơn quyền của mình, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã bổ sung quy định: luật sư có quyền được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề, đại diện cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ của luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư bổ sung nghĩa vụ nghiêm chỉnh chấp hành nội quy và các quy định có liên quan trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng; có thái độ hợp tác, tôn trọng những người tiến hành tố tụng mà luật sư tiếp xúc khi hành nghề; tham gia tố tụng đầy đủ, kịp thời trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu; thực hiện trợ giúp pháp lý... Đặc biệt, quy định mới đã bổ sung nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc của luật sư để thường xuyên cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nghề nghiệp, qua đó nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ luật sư, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế đối với đội ngũ luật sư.

**8. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư, điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư**

Điều 32 Luật Luật sư Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm:

+ Văn phòng luật sư;

+ Công ty luật.

- Tổ chức hành nghề luật sư được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư:

+ Luật sư thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư phải có ít nhất hai năm hành nghề liên tục làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư hoặc hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật này;

+ Tổ chức hành nghề luật sư phải có trụ sở làm việc.

- Một luật sư chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư. Trong trường hợp luật sư ở các Đoàn luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập một công ty luật thì có thể lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động tại địa phương nơi có Đoàn luật sư mà một trong các luật sư đó là thành viên.

- Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các luật sư thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư không phải là thành viên của Đoàn luật sư nơi có tổ chức hành nghề luật sư phải chuyển về gia nhập Đoàn luật sư nơi có tổ chức hành nghề luật sư hoặc chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 20 của Luật này.

Như vậy, về điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã quy định về điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư, cụ thể quy định về số năm kinh nghiệm hành nghề là 02 năm đối với người thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư và điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất của tổ chức hành nghề (trụ sở làm việc) nhằm nâng cao chất lượng hành nghề luật sư.

**9. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư**

Điều 39 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Thực hiện dịch vụ pháp lý.

- Nhận thù lao từ khách hàng.

- Thuê luật sư Việt Nam, luật sư nước ngoài và nhân viên làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư.

- Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu.

- Hợp tác với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài.

- Thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch trong nước.

- Đặt cơ sở hành nghề ở nước ngoài.

- Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư được quy định tại Điều 39 bao gồm:

- Hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động.

- Thực hiện đúng những nội dung đã giao kết với khách hàng.

- Cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư.

- Tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình thực hiện trợ giúp pháp lý và tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cho luật sư.

- Bồi thường thiệt hại do lỗi mà luật sư của tổ chức mình gây ra cho khách hàng.

- Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

- Chấp hành quy định của Luật này và pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.

- Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra.

- Nhận người tập sự hành nghề luật sư và cử luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự hành nghề luật sư.

- Thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

- Thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã bổ sung quy định về quyền của tổ chức hành nghề luật sư trong việc tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu. Quy định này nhằm huy động một cách sâu rộng vai trò và sự đóng góp quan trọng của luật sư đối với công cuộc cải cách tư pháp, góp phần tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của đất nước, đồng thời tạo điều kiện để nâng cao vị trí, vai trò của tổ chức hành nghề luật sư.

Nhằm nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của tổ chức hành nghề luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã quy định tổ chức hành nghề có nghĩa vụ thực hiện việc quản lý, bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam và thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật. Quy định này sẽ nâng cao vai trò tự quản của tổ chức hành nghề luật sư và phù hợp với quy định tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư. Ngoài ra, còn bổ sung nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư trong việc tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cho luật sư; nhận người tập sự hành nghề luật sư và cử luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự hành nghề luật sư; thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật...

**10. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân và Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân**

Điều 49, Điều 50 Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư.

- Trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận thì luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải mua bảo hiểm trách nhiệm cho hoạt động hành nghề của mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

- Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư là thành viên.

- Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà luật sư đó là thành viên. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải có Đơn đề nghị đăng ký hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành, kèm theo hồ sơ gửi Sở Tư pháp. Hồ sơ gồm có:

+ Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư;

+ Bản sao Hợp đồng lao động ký kết với cơ quan, tổ chức.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

- Luật sư được hành nghề với tư cách cá nhân kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải gửi thông báo bằng văn bản kèm theo bảo sao Giấy đăng ký hành nghề luật sư cho Đoàn luật sư mà mình là thành viên.

- Trường hợp luật sư chuyển Đoàn luật sư thì phải thông báo cho Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hành nghề, nộp lại Giấy đăng ký hành nghề luật sư đã được cấp trước đó và thực hiện thủ tục đăng ký hành nghề với Sở Tư pháp nơi có Đoàn luật sư mà mình chuyển đến. Thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

- Trường hợp luật sư chấm dứt việc hành nghề thì Sở Tư pháp thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư.

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã quy định chặt chẽ hơn về phạm vi hành nghề, thủ tục đăng ký của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân theo hướng luật sư hành nghề với tư cách cá nhân chỉ đuợc làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư; không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư đó là thành viên. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư cũng bổ sung quy định về thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân của Sở Tư pháp, việc đăng ký hành nghề khi chuyển Đoàn luật sư và thu hồi Giấy đăng ký hành nghề khi luật sư đó chấm dứt hoạt động...

**II. MỘT SỐ NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 137/2018/NĐ-CP**

Trên cơ sở Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư, ngày 08 tháng 10 năm 2018 Chính phủ ban hành Nghị định số 137/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐCP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

**1. Người không đủ tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; người không đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư**

Điều 2aNghị định số 123/2013/NĐCP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP quy định như sau:

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không đủ tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, không đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư:

+ Đã bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức mà quyết định kỷ luật chưa chấm dứt hiệu lực hoặc bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực; đã bị xử lý hành chính về một trong các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, quy định về gây thiệt hại đến tài sản của người khác, quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước, cản trở, chống lại việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ hoặc 25 đưa hối lộ người thi hành công vụ nhưng chưa hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính;

+ Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g, i hoặc k khoản 1 Điều 9 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên.

- Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà quyết định kỷ luật đã chấm dứt hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính hoặc người bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà đã được xóa án tích và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu có văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú thì được coi là đã sửa chữa, rèn luyện và đáp ứng tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông tin về quá trình phấn đấu, rèn luyện về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại khoản 2 Điều này. Trong trường hợp hồ sơ chưa thể hiện rõ quá trình phấn đấu, rèn luyện về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt thì cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tiến hành xác minh thực tế thông tin tại cơ quan, tổ chức đã ra quyết định xử lý kỷ luật, các cơ quan, tổ chức mà người đó công tác sau khi bị kỷ luật, Đoàn Luật sư, cơ quan, tổ chức khác có liên quan hoặc làm việc trực tiếp với người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để làm rõ.

- Liên đoàn luật sư Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn Đoàn Luật sư giám sát việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, tuân theo Quy tắc đạo đức và 26 ứng xử nghề nghiệp của luật sư, người tập sự hành nghề luật sư; yêu cầu Đoàn Luật sư hoặc trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan tăng cường thẩm tra tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

**2. Miễn đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư**

Điều 2b Nghị định số 123/2013/NĐCP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP quy định như sau:

- Người thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 và Điều 16 của Luật Luật sư được miễn đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

- Người đã bị xử lý hình sự hoặc xử lý kỷ luật đến mức bị cách chức chức danh thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, kiểm tra viên, thẩm tra viên; tước danh hiệu công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân; tước học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật hoặc đã bị thu hồi quyết định bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật thì không được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 13 và Điều 16 của Luật Luật sư.

**3. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân**

Điều 17Nghị định số 123/2013/NĐCP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP quy định như sau:

- Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật Luật sư;

+ Bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

+ Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động;

+ Không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

+ Không hoạt động trở lại hoặc không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động quá 06 tháng, kể từ ngày hết thời hạn tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này;

+ Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh;

+ Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b, c, d hoặc đ khoản 1 Điều này.

- Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tự chấm dứt hành nghề;

+ Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư.

- Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động; theo dõi, giám sát tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư trong việc thực hiện các thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 47 của Luật Luật sư.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Đoàn luật sư, cơ quan thuế nơi đăng ký hoạt động, cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh, cấp huyện và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi con dấu của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư.

Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động do bị xử phạt vi phạm hành chính thì Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân khi luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân cho Đoàn Luật sư nơi luật sư đó là thành viên, cơ quan, tổ chức nơi luật sư ký hợp đồng lao động và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

**4. Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư**

Điều 20Nghị định số 123/2013/NĐCP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP quy định như sau:

 - Chậm nhất 30 ngày trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn luật sư Việt Nam về Đề án tổ chức Đại hội; phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn Luật sư. Liên đoàn luật sư Việt Nam có ý kiến bằng văn bản về Đề án tổ chức Đại hội; phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật (nếu có) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

 - Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Liên đoàn luật sư Việt Nam và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xem xét phê duyệt hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Đề án tổ chức Đại hội đã được sửa đổi, bổ sung.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Đề án tổ chức Đại hội được phê duyệt, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư phải triệu tập Đại hội theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam. Quá thời hạn nêu trên, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư không tổ chức Đại hội mà không có lý do chính đáng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, đình chỉ hoạt động của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư và thành lập Ban tổ chức Đại hội. Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ tổ chức Đại hội Đoàn Luật sư theo Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.”

**5. Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư**

Điều 21 Nghị định số 123/2013/NĐCP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP quy định như sau:

- Về nội dung phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư bao gồm:

+ Kết quả bầu Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư;

+ Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường để bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm, thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và bầu mới hoặc bầu thay thế Chủ nhiệm, bầu bổ sung thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư;

+ Nghị quyết thông qua nội quy Đoàn luật sư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo kết quả Đại hội kèm theo biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội và các văn bản khác liên quan đến nội dung Đại hội là biên bản bầu cử, danh sách trích ngang của Chủ nhiệm, các thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư, nội quy Đoàn Luật sư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả Đại hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, phê chuẩn hoặc từ chối phê chuẩn kết quả bầu cử hoặc Nghị quyết Đại hội.

- Kết quả bầu cử bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

+ Quy trình, thủ tục bầu cử không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam; + Chức danh lãnh đạo được bầu không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

- Nghị quyết Đại hội bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

+ Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam hoặc vượt quá nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội theo quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam;

+ Quy trình, thủ tục thông qua Nghị quyết không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo về việc từ chối phê chuẩn kết quả Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư phải tổ chức lại Đại hội theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

**6. Bãi nhiệm thành viên Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm Đoàn luật sư**

Điều 22aNghị định số 123/2013/NĐCP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP quy định như sau:

- Thành viên Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Vi phạm các quy định của Hiến pháp, pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; xâm hại lợi ích của Đoàn Luật sư;

+ Không chấp hành yêu cầu, quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư sau khi được nhắc nhở bằng văn bản;

+ Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

+ Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam. - Chủ nhiệm Đoàn luật sư bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

+ Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết nhiệm kỳ mà không điều hành Ban Chủ nhiệm tổ chức Đại hội, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

+ Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, hàng năm, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của Đoàn luật sư theo quy định của Luật Luật sư trong 02 năm liên tục; không gửi các quy định, quyết định, nghị quyết liên quan đến việc 31 tổ chức Đại hội của Đoàn Luật sư cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc Đại hội.

- Trong trường hợp tất cả thành viên Ban chủ nhiệm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc Chủ nhiệm Đoàn Luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập Ban tổ chức Đại hội, sau khi có văn bản thống nhất ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ tổ chức Đại hội Đoàn luật sư để thực hiện việc bãi nhiệm, bầu mới, bầu bổ sung hoặc bầu thay thế và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.”

**III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ**

 Việc tập sự hành nghề luật sư quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-BTP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư. Thay thế Thông tư số 21/2010/TT-BTP ngày 01/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế tập sự hành nghề luật sư.

**1. Hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư**

Điều 5 Thông tư số 19/2013/TT-BTP quy định như sau:

Việc đăng ký tập sự được thực hiện tại Đoàn luật sư nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự. Hồ sơ đăng ký tập sự gồm có:

- Giấy đề nghị đăng ký tập sự hành nghề luật sư;

- Giấy xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư về việc nhận tập sự hoặc hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

- Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng minh được miễn đào tạo nghề luật sư đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật luật sư.

Trong trường hợp người tập sự hành nghề luật sư được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư thì phải gửi kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư và ghi tên người tập sự hành nghề luật sư vào danh sách người tập sự của Đoàn luật sư; trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 37 của Thông tư này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có trách nhiệm gửi quyết định cho tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, Liên đoàn luật sư Việt Nam, đồng gửi Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn luật sư.

**2. Điều kiện đăng ký tập sự hành nghề luật sư**

Điều 3 Thông tư số 19/2013/TT-BTP quy định như sau:

- Người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư;

- Người được miễn đào tạo nghề luật sư nhưng phải tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật luật sư.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được đăng ký tập sự hành nghề luật sư:

- Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả trong trường hợp đã được xóa án tích;

- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Những người quy định tại điểm a khoản này bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

**3. Thời gian tập sự hành nghề luật sư**

Điều 6 Thông tư số 19/2013/TT-BTP quy định như sau:

- Thời gian tập sự hành nghề luật sư là mười hai tháng kể từ ngày Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư ra quyết định về việc đăng ký tập sự hành nghề luật sư; người được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật luật sư thì thời gian tập sự hành nghề luật sư là bốn tháng; người được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư thì thời gian tập sự hành nghề luật sư là sáu tháng.

- Trong trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này thì thời gian tập sự hành nghề luật sư được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các tổ chức hành nghề luật sư.

- Tổng thời gian tập sự được tính theo quy định tại khoản 2 Điều này khi người tập sự có thời gian tập sự tại mỗi tổ chức hành nghề luật sư ít nhất là bốn tháng và phải có xác nhận bằng văn bản của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, nhận xét bằng văn bản của luật sư hướng dẫn theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư này.

- Người tập sự tại một tổ chức hành nghề luật sư có thời gian tập sự từ một tháng đến dưới bốn tháng thì chỉ được tính thời gian này vào tổng thời gian tập sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật luật sư;

+ Luật sư hướng dẫn chết hoặc vì lý do sức khỏe hoặc lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư;

+ Luật sư hướng dẫn không còn đủ một trong các điều kiện hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật luật sư và Điều 12 của Thông tư này;

+ Luật sư hướng dẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được quy định tại Điều 13 của Thông tư này;

+ Người tập sự thay đổi nơi tập sự từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

**4. Tạm ngừng, chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư**

Điều 6 Thông tư số 19/2013/TT-BTP quy định như sau:

- Người tập sự có thể tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư sau khi thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự và phải báo cáo bằng văn bản về việc tạm ngừng tập sự cho Đoàn luật sư nơi đăng ký tập sự.

Thời gian tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư không quá ba tháng, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Thời gian tập sự trước khi tạm ngừng việc tập sự được tính vào tổng thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Trong trường hợp tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư quá ba tháng mà không có lý do chính đáng thì người tập sự phải đăng ký lại việc tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

- Người tập sự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư;

+ Được tuyển dụng làm cán bộ, công chức, viên chức; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

+ Không còn thường trú tại Việt Nam;

+ Bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật;

+ Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

+ Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức tạm đình chỉ việc tập sự hành nghề luật sư từ ba tháng đến sáu tháng;

+ Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách người tập sự của Đoàn luật sư.

- Người tập sự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư được xem xét đăng ký lại việc tập sự khi đủ điều kiện đăng ký tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Thông tư này và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

+ Người tập sự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này được xem xét đăng ký lại việc tập sự khi lý do chấm dứt việc tập sự không còn.

+ Đã được xóa án tích trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật luật sư;

+ Đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

+ Sau thời hạn một năm kể từ ngày có quyết định kỷ luật theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

+ Sau thời hạn ba năm kể từ ngày có quyết định kỷ luật theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

Thủ tục đăng ký lại việc tập sự hành nghề luật sư thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này. Thời gian tập sự trước khi chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào tổng thời gian tập sự hành nghề luật sư.

**5. Quyền và nghĩa vụ của người tập sự**

Điều 9, Điều 10 Thông tư số 19/2013/TT-BTP quy định như sau:

Quyền của người tập sự:

- Được luật sư hướng dẫn cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng tham gia tố tụng, kỹ năng tư vấn pháp luật, kỹ năng đại diện ngoài tố tụng, thực hiện dịch vụ pháp lý khác, kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư, việc thực hiện Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, quyền, nghĩa vụ của người tập sự.

- Giúp luật sư hướng dẫn thực hiện các công việc quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật luật sư, đồng thời được liên hệ với cá nhân, cơ quan, tổ chức để thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các hoạt động có liên quan đến việc bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng hoặc hoạt động tư vấn pháp luật.

- Được tổ chức hành nghề luật sư và luật sư hướng dẫn tạo điều kiện trong quá trình tập sự hành nghề luật sư.

- Được đề nghị thay đổi luật sư hướng dẫn trong trường hợp quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

- Các quyền khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

Người tập sự thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư.

- Tuân theo Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

- Thực hiện các công việc theo sự phân công của luật sư hướng dẫn.

- Chịu trách nhiệm trước luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự về chất lượng công việc mà mình đảm nhận.

- Tuân theo nội quy của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự.

- Lập nhật ký tập sự, trong đó ghi chép đầy đủ việc thực hiện các công việc trong thời gian tập sự theo nội dung của sổ theo dõi quá trình tập sự của người tập sự quy định tại khoản 3 Điều 16 của Thông tư này.

- Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự hoặc theo quy định của pháp luật.

**IV. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 05/2021/TT-BTP CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 05/2021/TT-BTP hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư và thay thế Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số mẫu giấy tờ về luật sư và hành nghề luật sư. Thông tư số 05/2021/TT-BTP có một số quy định mới như sau:

**1. Giấy tờ chứng minh được miễn đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư**

Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BTP quy định như sau:

- Bản sao Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Biên bản bầu thẩm phán của Hội đồng nhân dân đối với trường hợp thẩm phán do Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh bầu.

- Bản sao Quyết định phong hàm Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật hoặc bản sao bằng tiến sỹ luật.

- Bản sao Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thẩm tra viên cao cấp ngành Tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát, thẩm tra viên chính ngành Tòa án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát hoặc Quyết định bổ nhiệm chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật.

- Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng làm việc trong lĩnh vực pháp luật.

- Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người được miễn đào tạo nghề luật sư; miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

 Như vậy một trong các giấy tờ chứng minh được miễn đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư tại Thông tư này được quy định cụ thể là Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng làm việc trong lĩnh vực pháp luật thay cho Giấy xác nhận về thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật của cơ quan nơi người đó công tác được quy định tại Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

**2. Quy định việc thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư**

Điều 5 Thông tư số 05/2021/TT-BTP quy định như sau:

- Khi có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

- Khi có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Đoàn Luật sư nơi người đó là thành viên hoặc các cơ quan, tổ chức khác có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đó kèm theo các giấy tờ chứng minh luật sư thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong trường hợp luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định kỷ luật luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư kèm theo Quyết định kỷ luật luật sư. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư phải chấm dứt hoạt động hành nghề luật sư kể từ ngày có Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư.

Hằng năm, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư để đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, trừ trường hợp Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư bị khiếu nại và đang được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Đoàn Luật sư nơi người đó đã là thành viên, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương, Sở Tư pháp, các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà người đó đã là thành viên. Trong trường hợp người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do không gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư và Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đó. Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam ra quyết định thu hồi Thẻ luật sư của người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Quyết định thu hồi Thẻ luật sư được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

- Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư có trách nhiệm nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư và Thẻ luật sư cho Đoàn Luật sư nơi mình đã là thành viên. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư.

Trong trường hợp người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do không gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư.

- Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư bị tiêu hủy dưới hình thức cắt góc bên trái của Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư.

Như vậy, theo quy định của Thông tư số 05/2021/TT-BTP thì người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư có trách nhiệm nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư và Thẻ luật sư cho Đoàn Luật sư nơi mình đã là thành viên. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư. Trong trường hợp người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do không gia nhập Đoàn Luật sư thì người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư. Việc tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư theo Thông tư số 05/2021/TT-BTP không còn phải được lập thành Biên bản có chữ ký của Chủ nhiệm Đoàn luật sư, Chủ tịch Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư và đại diện Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn luật sư như quy định hiện nay.

**3.** **Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư**

Điều 6 Thông tư số 05/2021/TT-BTP quy định như sau:

- Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật Luật sư. Người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư thuộc trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Luật sư. Người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư thuộc trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư tại Sở Tư pháp nơi người đó thường trú theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Luật sư.

- Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi thì được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

- Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Luật sư.

Như vậy việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định rõ hơn về trình tự, thủ tục thực hiện: người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư thuộc trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư thì nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Luật sư. Người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư thuộc trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư thì nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư tại Sở Tư pháp nơi người đó thường trú theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Luật sư.

**4. Về Trưởng chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư**

Điều 8 Thông tư số 05/2021/TT-BTP quy định như sau:

- Văn phòng luật sư, công ty luật cử luật sư là thành viên hoặc luật sư làm việc theo hợp đồng lao động làm Trưởng chi nhánh, trừ trường hợp luật sư nước ngoài đang hành nghề tại Việt Nam. Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật, luật sư thành viên chỉ được làm Trưởng chi nhánh của một chi nhánh trực thuộc văn phòng luật sư, công ty luật đó. Luật sư làm việc theo hợp đồng lao động chỉ được làm Trưởng chi nhánh của một chi nhánh của một tổ chức hành nghề luật sư.

- Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư và các đơn vị trực thuộc.

Như vậy, Trưởng chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được quy định cụ thể hơn so với Thông tư số 17/2011/TT-BTP.

**5. Đại hội của Đoàn Luật sư và Liên đoàn Luật sư Việt Nam**

Đại hội của Đoàn Luật sư và Liên đoàn Luật sư Việt Nam được quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Thông tư số 05/2021/TT-BTP.

Theo đó, Đề án tổ chức Đại hội luật sư của Đoàn Luật sư, Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc được quy định cụ thể, chi tiết, đã bổ sung quy định để hoàn thiện các nội dung chủ yếu về Đề án tổ chức đại hội như: Đề án nhân sự, phương án xây dựng nhân sự, kết quả thẩm tra tư cách ứng cử viên, kịch bản Đại hội, kịch bản điều hành Đại hội và phương thức làm việc. Ngoài ra, Thông tư đã chỉnh sửa một số cụm từ để phù hợp với quy định của Luật Luật sư và Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

**6. Nội dung kiểm tra đối với Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Nội dung kiểm tra đối với Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư số 05/2021/TT-BTP được quy định cụ thể hơn như sau đây: Thực hiện việc cấp, thay đổi, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; Báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, lập các mẫu sổ sách và lưu trữ các giấy tờ tài liệu theo quy định của Luật Luật sư và các quy định của pháp luật có liên quan; Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; Thực hiện các quy định về kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư; Thực hiện các quy định khác của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư.

**7.** **Chế độ báo cáo; mẫu hóa các sổ sách, giấy tờ trong tổ chức, hoạt động luật sư**

**Chế độ báo cáo, các mẫu giấy tờ được quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26** Thông tư số 05/2021/TT-BTP. Theo đó, chế độ báo cáo, nội dung báo cáo được quy định phù hợp với hình thức, nội dung theo quy định pháp luật về hoạt động thống kê, công tác tư pháp của Ngành Tư pháp quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp và Thông tư số 12/2019/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp. Báo cáo hằng năm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thực hiện theo quy định tại Điều 22 và Điều 25 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư, luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trong việc báo cáo và lập hồ sơ, sổ sách theo các mẫu quy định tại Thông tư này và Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.

**8**. **Bỏ quy định về phiếu thỏa thuận thực hiện dịch vụ pháp lý**

Thông tư số 05/2021/TT-BTP không còn quy định việc lập phiếu thỏa thuận thực hiện dịch vụ pháp lý. Đối với vụ, việc có mức thù lao từ 200.000 đồng trở lên, tổ chức hành nghề luật sư hoặc luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản. Như vậy, việc cung cấp dịch vụ pháp lý thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Luật sư. Theo đó, Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý, trừ trường hợp tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.